

BỘ CHỈ SỐ LÀNH MẠNH TÀI CHÍNH THEO CHUẨN IMF

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát lĩnh vực tài chính, tăng tính minh bạch và ổn định của hệ thống tài chính, cũng như tăng cường kỷ luật thị trường, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã xây dựng và phổ biến “Bộ chỉ số lành mạnh tài chính” (Financial Soundness Indicators: FSIs). Bộ chỉ số này đo lường sự lành mạnh tài chính của mỗi quốc gia, có vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá, nhìn nhận chính xác thực trạng hoạt động của hệ thống tài chính mỗi quốc gia cũng như toàn cầu, đồng thời có vai trò lớn trong việc dự đoán, cảnh báo sớm và hoạch định chính sách, đưa ra các biện pháp quản lý hợp lý nhằm hạn chế những bất ổn, rủi ro có thể xảy ra, góp phần ngăn chặn, giảm thiểu hậu quả của khủng hoảng tài chính.

Bộ chỉ số này bao gồm 40 chỉ số tài chính, trong đó: (i) 25 chỉ số phản ánh tình hình tài chính của khu vực tổ chức nhận tiền gửi (12 chỉ số cốt lõi và 13 chỉ số khuyến khích); (ii) 2 chỉ số phản ánh tình hình tài chính của khu vực tổ chức tài chính khác; (iii) 5 chỉ số phản ánh tình hình tài chính của khu vực tổ chức phi tài chính; (iv) 2 chỉ số phản ánh tài chính của khu vực hộ gia đình; (v) 2 chỉ số phản ánh tình hình thanh khoản của thị trường; (vi) 4 chỉ số phản ánh tình hình của thị trường bất động sản.

Bài viết này xin giới thiệu toàn bộ 40 chỉ số trong Bộ chỉ số lành mạnh tài chính theo chuẩn IMF, cụ thể:

1- Các chỉ số phản ánh tình hình của khu vực các tổ chức nhận tiền gửi:

1.1- Các chỉ số cốt lõi:

- *Tỷ lệ vốn pháp định/điều lệ so với tài sản điều chỉnh theo trọng số rủi ro (Regulatory capital to risk-weighted assets)*: Chỉ số này đo lường tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của tổ chức nhận tiền gửi hay chính là đo lường khả năng đáp ứng đủ vốn của tổ chức này. Chỉ số này cũng cho biết khả năng đối phó của tổ chức nhận tiền gửi trước các cú sốc.

- *Tỷ lệ vốn điều lệ cấp 1 so với tài sản điều chỉnh theo trọng số rủi ro (Regulatory Tier 1 capital to risk weighted assets)*: Là chỉ số đo lường sự an toàn vốn của tổ chức nhận tiền gửi dựa trên khái niệm cốt lõi về vốn của Ủy ban Giám sát Ngân hàng.

- *Nợ xấu ròng trên vốn (Nonperforming loans net of provisions to capital)*: Chỉ số này đánh giá sự an toàn vốn của tổ chức nhận tiền gửi và là một chỉ báo quan trọng về năng lực vốn của tổ chức nhận tiền gửi trước những tổn thất do nợ xấu gây ra.

- *Nợ xấu trên tổng dư nợ (Nonperforming loans to total gross loans)*: Chỉ số này dùng để xem xét, đánh giá chất lượng tài sản và thường được sử

dụng như một biến đại diện cho chất lượng tài sản của tổ chức nhận tiền gửi, đồng thời, chỉ số này dùng để xác định độ rủi ro của tài sản trong danh mục cho vay.

- *Tỷ trọng dư nợ theo lĩnh vực kinh tế so với tổng dư nợ (Sectoral distribution of loans to total loans)*: Đây cũng là chỉ số đánh giá chất lượng tài sản. Chỉ số này cung cấp thông tin về sự phân bố của các khoản vay (bao gồm cả nợ xấu và khoản nợ trước khi khấu trừ các khoản dự phòng) đối với người cư trú và người không cư trú. Thiếu sự đa dạng hóa trong danh mục cho vay sẽ là tín hiệu tồn tại sự bất ổn trong hệ thống tài chính.

- *Doanh thu trên tổng tài sản (Return on assets-ROA)*: Đây là một chỉ số đánh giá về lợi nhuận của tổ chức nhận tiền gửi và được dùng để đo lường hiệu quả trong sử dụng tài sản của họ.

- *Doanh thu trên vốn chủ sở hữu (Return on equity ROE)*: Đây cũng là một chỉ số đánh giá về lợi nhuận của tổ chức nhận tiền gửi và được dùng để đo lường hiệu quả của tổ chức nhận tiền gửi trong việc sử dụng vốn.

- *Thu nhập ròng từ lãi so với tổng thu nhập (Interest margin to gross income)*: Chỉ số này dùng để so sánh giữa thu nhập ròng từ lãi (thu nhập từ lãi trừ đi lãi phải trả) và tổng thu nhập. Trong trường hợp các tổ chức nhận tiền gửi có đòn bẩy thấp, thì chỉ số này thường có xu hướng cao hơn.

- *Chi phí ngoài trả lãi trên tổng thu nhập (Noninterest expenses to gross income)*: Đây là một chỉ số về tỷ lệ lợi nhuận, dùng để đo lường chi phí quản lý so với tổng thu nhập và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của các tổ chức nhận tiền gửi.

- *Tài sản thanh khoản trên tổng tài sản -hệ số tài sản lỏng (Liquid assets to total assets: liquid asset ratio)*: Chỉ số này đo lường mức thanh khoản tài sản của tổ chức nhận tiền gửi. Nó cung cấp thông tin về khả năng đáp ứng nhu cầu rút tiền mặt dự tính và bất thường của khách hàng gửi tại tổ chức nhận tiền gửi. Mức độ thanh khoản càng cao cho thấy khả năng đối phó của tổ chức nhận tiền gửi trước những cú sốc càng lớn và ngược lại.

- *Tài sản thanh khoản trên nguồn vốn ngắn hạn (Liquid assets to short-term liabilities)*: Chỉ tiêu này đo lường mức thanh khoản của tài sản so với nguồn vốn ngắn hạn và dùng để đánh giá khả năng cân đối giữa tài sản và nợ. Đồng thời, chỉ tiêu này cũng cho biết khả năng đáp ứng việc rút vốn ngắn hạn của khách hàng mà không ảnh hưởng đến thanh khoản của tổ chức nhận tiền gửi.

- *Trạng thái ngoại tệ ròng so với vốn (Net open position in foreign exchange to capital)*: Đây là một chỉ số về độ nhạy của tổ chức nhận tiền gửi trước những biến động của thị trường, dùng để đánh giá nguy cơ rủi ro tỷ giá.

Chỉ số này cho biết khả năng cân đối giữa tài sản ngoại tệ và trạng thái vốn, dùng để đánh giá nguy cơ rủi ro do biến đổi tỷ giá.

1.2- Các chỉ số khuyến khích:

- *Vốn trên tổng tài sản (Capital to assets)*: Đây là tỷ lệ vốn trên tổng tài sản, trong đó tài sản không điều chỉnh theo tỷ trọng rủi ro. Chỉ số này cho thấy quy mô tài sản được tài trợ từ nguồn bên ngoài và là một biện pháp đảm bảo an toàn vốn của tổ chức nhận tiền gửi. Nó đo lường đòn bẩy tài chính của tổ chức nhận tiền gửi, đôi khi được gọi là tỷ lệ đòn bẩy.

- *Khoản có nguy cơ rủi ro so với vốn (Large exposures to capital)*: Chỉ số này được tính bằng cách lấy giá trị của những khoản có nguy cơ rủi ro chia cho tổng vốn. Trên quan điểm giám sát, nguy cơ ở đây được định nghĩa là một hoặc nhiều nguy cơ rủi ro tín dụng khi vượt quá tỷ lệ nhất định của vốn điều lệ. Đây là một chỉ số đánh giá chất lượng tài sản, dùng để xác định nguy cơ rủi ro tín dụng của tổ chức nhận tiền gửi.

- *Tỷ trọng dư nợ theo khu vực so với tổng dư nợ (Geographical distribution of loans to total loans)*: Là một chỉ số về chất lượng tài sản, dùng để quản lý rủi ro tín dụng do các nguy cơ đặc thù theo khu vực, quốc gia. Chỉ số này dùng để đánh giá tác động của các sự kiện bất lợi đối với hệ thống tài chính trong nước. Nó là thước đo về mức độ rủi ro của tổ chức nhận tiền gửi.

- *Tỷ trọng tài sản tài chính phái sinh có so với tổng nguồn vốn (Gross asset position in financial derivatives to capital)*: Chỉ số này được tính bằng cách lấy giá trị thị trường của tài sản tài chính phái sinh có chia cho tổng nguồn vốn. Tổng nguồn vốn ở đây là tổng số vốn và dự trữ được báo cáo trong bảng cân đối. Đây là chỉ số đánh giá nguy cơ rủi ro của tài sản tài chính phái sinh so với tổng vốn của tổ chức nhận tiền gửi.

- *Tỷ trọng tài sản tài chính phái sinh nợ so với tổng nguồn vốn (Gross liability position in financial derivatives to capital)*: Chỉ số này được tính bằng cách lấy giá trị thị trường của các tài sản tài chính phái sinh nợ chia cho tổng nguồn vốn. Tổng nguồn vốn ở đây là tổng số vốn và dự trữ được báo cáo trong bảng cân đối ngành. Đây là chỉ số về chất lượng tài sản, dùng để đánh giá nguy cơ về tài sản nợ phái sinh của tổ chức nhận tiền gửi.

- *Thu nhập từ giao dịch tài chính so với tổng thu nhập (Trading income to total income)*: Là một chỉ số dùng để đánh giá thu nhập từ hoạt động giao dịch tiền tệ trên thị trường tài chính của tổ chức nhận tiền gửi. Chỉ số này đo lường sự phụ thuộc của tổ chức nhận tiền gửi vào thị trường tài chính liên quan trong việc tạo ra lợi nhuận.

- *Chi phí nhân viên so với tổng chi phí đã trừ đi chi phí trả lãi (Personnel expenses to noninterest Expenses)*: Chỉ số này cung cấp thông tin về hiệu quả hoạt động của tổ chức nhận tiền gửi, nếu chỉ số này càng cao hoặc

tăng nhanh trong ngắn hạn đồng nghĩa với việc sẽ dẫn đến việc giảm lợi nhuận của tổ chức nhận tiền gửi.

- *Chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi (Spread between reference lending and deposit rates)*: Chỉ số này là sự chênh lệch giữa lãi suất cho vay bình quân và lãi suất tiền gửi bình quân (không bao gồm lãi vay và tiền gửi giữa các tổ chức nhận tiền gửi với nhau). Đây là một chỉ số về thu nhập và lợi nhuận cơ bản của tổ chức nhận tiền gửi. Nó cũng có thể được sử dụng như một thước đo khả năng cạnh tranh trong ngành.

- *Chênh lệch giữa lãi suất liên ngân hàng cao nhất và thấp nhất (Spread between highest and lowest interbank rate)*: Chỉ số này đo lường sự chênh lệch giữa lãi suất cao nhất và thấp nhất (Sirs) trên thị trường liên ngân hàng trong nước. Đây là một chỉ số thanh khoản và là một chỉ số rất hữu ích dùng để đánh giá các vấn đề thanh khoản và rủi ro ngân hàng. Nếu chênh lệch càng lớn đồng nghĩa với việc có một vài tổ chức đang gặp vấn đề về thanh khoản.

- *Tổng tiền gửi khách hàng so với tổng dư nợ (Customer deposits to total (noninterbank) loans)*: Chỉ số này đôi khi dùng để phát hiện vấn đề thanh khoản, nếu tỷ lệ thấp có thể cho thấy nguy cơ căng thẳng thanh khoản trong hệ thống ngân hàng, và có thể là dấu hiệu dẫn đến sự suy giảm niềm tin của người gửi tiền và nhà đầu tư vào hệ thống ngân hàng.

- *Dư nợ cho vay bằng ngoại tệ so với tổng dư nợ (Foreign-currency-denominated loans to total loans)*: Chỉ số này được tính toán bằng cách lấy tổng dư nợ cho vay bằng ngoại tệ đối với người cư trú và không cư trú chia cho tổng dư nợ. Đây là một chỉ số dùng để đo lường mối tương quan của dư nợ bằng ngoại tệ so với tổng dư nợ, vì thế sẽ quản lý, đánh giá được nguy cơ rủi ro tín dụng và rủi ro tiền tệ.

- *Nguồn vốn bằng ngoại tệ so với tổng nguồn vốn (Foreign-currency-denominated liabilities to total liabilities)*: Là chỉ số đo lường mối tương quan giữa tài sản nợ bằng ngoại tệ so với tổng tài sản nợ. Nếu tổ chức nhận tiền gửi nào phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn ngoại tệ, nguồn vốn nước ngoài (đặc biệt là các kỳ hạn ngắn hạn) thì có nghĩa tổ chức đó đang phải đối mặt với rủi ro lớn.

- *Tỷ trọng vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn (Net open position in equities to capital)*: Đây là một chỉ số đo độ nhạy cảm rủi ro thị trường, dùng để xác định nguy cơ rủi ro vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn.

2- Các chỉ số về tổ chức tài chính khác:

- *Tài sản trên tổng tài sản của hệ thống tài chính (Assets to total financial system assets)*: Tổng tài sản của hệ thống tài chính là tổng tài sản tài chính sở hữu bởi các tổ chức nhận tiền gửi, tổ chức tài chính khác, tổ chức phi

tài chính, hộ gia đình, chính phủ và ngân hàng trung ương. Chỉ số này đo lường tầm quan trọng của tổ chức tài chính khác so với toàn hệ thống tài chính trong nước.

- *Tài sản so với GDP (Assets to GDP)*: Chỉ số này được tính bằng cách lấy giá trị tổng tài sản tài chính của các công ty tài chính khác chia cho tổng sản phẩm quốc nội. Chỉ số này đo lường vai trò của các tổ chức tài chính khác đối với nền kinh tế.

3- Các chỉ số về tổ chức phi tài chính (Nonfinancial Corporations)

- *Tổng nợ so với vốn chủ sở hữu (Total debt to equity)*: Là một chỉ số đo lường đòn bẩy tài chính của tổ chức phi tài chính - các hoạt động được tài trợ bởi vốn vay.

- *Doanh thu trên vốn chủ sở hữu (Return on equity)*: Đây là một chỉ số về lợi nhuận, thường được sử dụng để tính hiệu quả sử dụng vốn của các tổ chức phi tài chính.

- *Thu nhập so với chi phí trả lãi và nợ gốc (Earnings to interest and principal expenses)*: Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy giá trị các khoản thu nhập (thu nhập ròng) trước lãi phải trả và thuế cộng với lãi từ hoạt động phi tài chính khác chia cho giá trị khoản nợ phải thanh toán cùng kỳ. Chỉ tiêu này đo lường năng lực của tổ chức phi tài chính trong việc trả nợ (lãi và tiền gốc). Chỉ số này được xem như một chỉ báo quan trọng về nguy cơ không thể trả được nợ của tổ chức phi tài chính.

- *Nguy cơ rủi ro ngoại hối so với vốn chủ sở hữu (Net foreign exchange exposure to equity)*: Chỉ số này đo lường “nguy cơ rủi ro nguồn ngoại tệ” của tổ chức phi tài chính. Nguy cơ rủi ro ngoại tệ càng lớn thì áp lực lành mạnh tài chính càng tăng, thường sẽ dẫn đến hệ quả là phá giá đồng tiền.

- *Số bước hay số các thủ tục cần thiết được áp dụng khi phá sản (Number of bankruptcy proceedings initiated)*: Đây là số bước cần thiết để xử lý một tổ chức phi tài chính phá sản. Chỉ số này là một chỉ số đo lường xu hướng phá sản, nó chịu tác động của các quy định pháp lý liên quan và đặc trưng về phá sản của quốc gia.

4- Các chỉ số về hộ gia đình:

- *Nợ của hộ gia đình so với GDP (Household debt to GDP)*: Chỉ số này đo lường tổng nợ của hộ gia đình cư trú trong nước so với GDP (thường liên quan đến nợ tiêu dùng và nợ bất động sản).

- *Nợ phải trả của hộ gia đình so với thu nhập (Household debt service and principal payment to income)*: Chỉ số này được tính toán bằng cách lấy nợ phải trả của hộ gia đình chia cho tổng thu nhập của hộ gia đình trong cùng một thời kỳ. Chỉ số này đo lường khả năng thanh toán nợ của hộ gia đình (gồm cả trả lãi và trả nợ gốc).

5- Các chỉ số về thanh khoản của thị trường:

- *Chênh lệch trung bình giữa giá chào mua và giá chào bán trên thị trường chứng khoán (Average bid-ask spread in the securities market¹):* Chỉ số này là chênh lệch giữa giá chào mua tốt/cao nhất và giá chào bán tốt/thấp nhất trên thị trường chứng khoán. Chênh lệch giữa giá chào mua và giá chào bán có xu hướng được thu hẹp trong thị trường chứng khoán thanh khoản cao và hiệu quả. Đây là một chỉ số đo lường tính hiệu quả của thị trường chứng khoán.

- *Tỷ lệ doanh thu bình quân hàng ngày trên thị trường chứng khoán (Average daily turnover ratio in the securities market):* Chỉ số này được tính toán bằng cách lấy số lượng chứng khoán được mua và bán trong phiên giao dịch chia cho trung bình số chứng khoán tại thời điểm mở và đóng cửa phiên giao dịch. Chỉ số này là thước đo độ sâu của thị trường- tức là khả năng hấp thụ khối lượng lớn chứng khoán giao dịch mà không làm ảnh hưởng đến mức giá thị trường.

6- Các chỉ số về thị trường bất động sản:

- *Giá bất động sản của khu vực dân cư (Residential real estate prices):* Chỉ số này bao gồm các chỉ số giá bất động sản của khu vực dân cư. Hiện nay, kinh nghiệm quốc tế còn hạn chế trong việc xây dựng chỉ số bất động sản đại diện vì các thị trường bất động sản là không đồng nhất. Nếu sự tăng giá bất động sản đi kèm với suy thoái kinh tế mạnh có thể có ảnh hưởng bất lợi đến tính lành mạnh của lĩnh vực tài chính vì nó ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng và giá trị của tài sản thế chấp.

- *Giá bất động sản của khu vực thương mại (Commercial real estate prices):* Chỉ số này có ý nghĩa tương tự như với chỉ số giá bất động sản của khu vực dân cư, nghĩa là nếu sự tăng giá bất động sản khu vực thương mại đi kèm với suy thoái kinh tế sẽ có ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động của hệ thống tài chính vì nó ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng và giá trị của tài sản thế chấp.

- *Dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản dành cho khu dân cư so với tổng dư nợ (Residential real estate loans to total loans):* Đây là chỉ số dùng để xác định áp lực của tổ chức nhận tiền gửi đối với lĩnh vực bất động sản dân cư. Nếu nguồn vốn tập trung cao cho lĩnh vực bất động sản dân cư sẽ là tín hiệu dẫn đến sự bất ổn định trên thị trường tài chính.

- *Dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản dành cho khu thương mại so với tổng dư nợ (Commercial real estate loans to total):* Đây là chỉ số dùng để xác định áp lực của tổ chức nhận tiền gửi đối với lĩnh vực bất động

¹ Hoặc thị trường khác liên quan đến thanh khoản của tổ chức nhận tiền gửi, ví dụ như thị trường hối đoái.

sản thương mại, cũng như khả năng gây ra bất ổn cho thị trường tài chính khi các tổ chức nhận tiền gửi tập trung quá nhiều vốn cho vay lĩnh vực này.

Hiện nay, trên thế giới có 96 quốc gia và vùng lãnh thổ đang công bố Bộ chỉ số lành mạnh tài chính của quốc gia mình trên website của IMF² với định kỳ quý, 6 tháng, năm. Những nước phát triển thường công bố đầy đủ 40 chỉ số trong Bộ chỉ số lành mạnh tài chính, còn các nước đang phát triển và mới nổi chưa công bố được đầy đủ 40 chỉ số nêu trên, nhất là đối với các chỉ số khuyến khích của tổ chức nhận tiền gửi (nêu tại điểm 1.2 của bài viết). Khu vực Châu Á có 11 quốc gia công bố Bộ chỉ số này trên website của IMF, trong đó có 7 nước đang phát triển gồm Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xia, Ma-lai-xia, Pa-kít-tang, Phi-líp-pin và Thái Lan .

- VP1-

² <http://fsi.imf.org>